

**BỘ GIAO THÔNG
VẬN TẢI****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 27/2005/QĐ-BGTVT

Hà Nội, ngày 17 tháng 5 năm 2005

QUYẾT ĐỊNH CỦA BỘ TRƯỞNG BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI
Về quản lý đường thủy nội địa**BỘ TRƯỞNG BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI**

*Căn cứ Luật Giao thông đường thủy
nội địa ngày 15 tháng 6 năm 2004;*

QUYẾT ĐỊNH:

*Căn cứ Nghị định số 86/2002/NĐ-CP
ngày 05 tháng 11 năm 2002 của Chính
phủ quy định chức năng, nhiệm vụ,
quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ, cơ
quan ngang Bộ;*

*Chương I***NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG**

*Căn cứ Nghị định số 34/2003/NĐ-CP
ngày 04 tháng 4 năm 2003 của Chính
phủ quy định chức năng, nhiệm vụ,
quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Giao
thông vận tải;*

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định về phân loại đường thủy nội địa; công bố mở, đóng luồng, tuyến đường thủy nội địa; phạm vi hành lang bảo vệ luồng và mốc chỉ giới; quy định về dự án xây dựng công trình có liên quan đến giao thông đường thủy nội địa; hạn chế giao thông đường thủy nội địa và biện pháp bảo đảm an toàn giao thông đường thủy nội địa.

*Căn cứ Nghị định số 21/2005/NĐ-CP
ngày 01 tháng 3 năm 2005 của Chính
phủ quy định chi tiết thi hành một số
điều của Luật Giao thông đường thủy nội
địa;*

Điều 2. Đối tượng áp dụng

*Xét đề nghị của Vụ trưởng Vụ Pháp chế
và Cục trưởng Cục Đường sông Việt
Nam,*

Quyết định này áp dụng đối với tổ chức, cá nhân liên quan đến hoạt động giao thông vận tải trên đường thủy nội địa.

*Chương II***QUY ĐỊNH VỀ QUẢN LÝ ĐƯỜNG
THỦY NỘI ĐỊA****Mục 1. QUY ĐỊNH VỀ LOẠI
ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA****Điều 3. Phân loại đường thủy nội địa**

Đường thủy nội địa được phân loại thành đường thủy nội địa quốc gia, đường thủy nội địa địa phương và đường thủy nội địa chuyên dùng.

1. Đường thủy nội địa quốc gia là tuyến đường thủy nội địa nối liền các trung tâm kinh tế, văn hóa xã hội, các đầu mối giao thông vận tải quan trọng phục vụ kinh tế, quốc phòng, an ninh quốc gia hoặc tuyến đường thủy nội địa có hoạt động vận tải thủy qua biên giới.

2. Đường thủy nội địa địa phương là tuyến đường thủy nội địa thuộc phạm vi quản lý hành chính của tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, chủ yếu phục vụ cho việc phát triển kinh tế, xã hội của địa phương.

3. Đường thủy nội địa chuyên dùng là luồng chạy tàu, thuyền nối liền vùng nước cảng, bến thủy nội địa chuyên dùng với đường thủy nội địa quốc gia hoặc đường thủy nội địa địa phương, phục vụ cho nhu cầu giao thông vận tải của tổ chức, cá nhân đó.

Điều 4. Thẩm quyền quyết định phân

loại đường thủy nội địa và điều chỉnh loại đường thủy nội địa

1. Đường thủy nội địa quốc gia do Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quyết định.

2. Đường thủy nội địa địa phương do Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi là Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh) quyết định.

3. Đường thủy nội địa chuyên dùng nối với đường thủy nội địa quốc gia, đường thủy nội địa chuyên dùng đi qua từ hai tỉnh trở lên hoặc đường thủy nội địa chuyên dùng nối đường thủy nội địa quốc gia với đường thủy nội địa địa phương do Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quyết định.

Đường thủy nội địa chuyên dùng nối với đường thủy nội địa địa phương do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định.

4. Việc điều chỉnh loại đường thủy nội địa quy định như sau:

a) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định điều chỉnh từ đường thủy nội địa địa phương thành đường thủy nội địa chuyên dùng nối với đường thủy nội địa địa phương hoặc điều chỉnh ngược lại trên cơ sở đề nghị của Sở Giao thông vận tải, Sở Giao thông công chính.

b) Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quyết định điều chỉnh loại đường thủy nội địa đối với các trường hợp khác ngoài

trường hợp quy định tại điểm a khoản này trên cơ sở đề nghị của Cục Đường sông Việt Nam hoặc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

Mục 2. QUY ĐỊNH VỀ CÔNG BỐ MỞ, ĐÓNG LUỒNG, TUYẾN ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA

Điều 5. Công bố mở luồng, tuyến đường thủy nội địa

1. Công bố mở luồng, tuyến đường thủy nội địa là quyết định của cơ quan có thẩm quyền đưa luồng, tuyến đường thủy nội địa vào quản lý, khai thác.

2. Nội dung công bố mở luồng, tuyến đường thủy nội địa:

a) Loại đường thủy nội địa;

b) Chiều dài luồng, tuyến đường thủy nội địa (địa danh, thủy danh và số km theo chiều dài); cấp kỹ thuật của luồng và cấp kỹ thuật chung của tuyến đường thủy nội địa;

c) Thời gian bắt đầu thực hiện khai thác vận tải trên luồng, tuyến đường thủy nội địa.

Điều 6. Thủ tục công bố mở luồng, tuyến đường thủy nội địa

1. Tổ chức, cá nhân sau đây có trách nhiệm lập hồ sơ đề nghị cơ quan có thẩm quyền công bố mở luồng, tuyến đường thủy nội địa:

a) Cục Đường sông Việt Nam lập hồ sơ đề nghị công bố mở luồng, tuyến đường thủy nội địa quốc gia;

b) Sở Giao thông vận tải, Sở Giao thông công chính lập hồ sơ đề nghị công bố mở luồng, tuyến đường thủy nội địa địa phương;

c) Tổ chức, cá nhân sử dụng luồng chuyên dùng lập hồ sơ đề nghị công bố luồng trình Cục Đường sông Việt Nam thẩm định đối với đường thủy nội địa chuyên dùng nối với đường thủy nội địa quốc gia, đường thủy nội địa chuyên dùng đi qua từ hai tỉnh trở lên, đường thủy nội địa chuyên dùng nối đường thủy nội địa quốc gia với đường thủy nội địa địa phương hoặc trình Sở Giao thông vận tải, Sở Giao thông công chính thẩm định đối với đường thủy nội địa chuyên dùng nối với đường thủy nội địa địa phương. Sau khi thẩm định hồ sơ, Cục Đường sông Việt Nam, Sở Giao thông vận tải, Sở Giao thông công chính trình cơ quan có thẩm quyền công bố.

Trường hợp có từ hai tổ chức, cá nhân trở lên cùng sử dụng chung luồng chuyên dùng thì chủ cảng, bến nào cho phương tiện có mớn nước lớn nhất vào, ra luồng chuyên dùng chịu trách nhiệm lập hồ sơ trình.

2. Hồ sơ đề nghị công bố mở luồng, tuyến đường thủy nội địa bao gồm:

a) Đối với dự án mở luồng, tuyến đường

thủy nội địa mới hoặc dự án cải tạo nâng cấp luồng, tuyến đường thủy nội địa:

- Tờ trình đề nghị công bố mở luồng, tuyến đường thủy nội địa;

- Quyết định phê duyệt dự án;

- Hồ sơ thiết kế của dự án;

- Hồ sơ hoàn công công trình;

- Biên bản nghiệm thu hoàn thành công trình để đưa vào sử dụng của chủ đầu tư.

b) Đối với luồng, tuyến đường thủy nội địa công bố lại hoặc không có dự án đầu tư:

- Tờ trình đề nghị công bố mở luồng, tuyến đường thủy nội địa;

- Quy hoạch phát triển giao thông đường thủy nội địa đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt;

- Bình đồ khảo sát hiện trạng luồng, tuyến đường thủy nội địa đề nghị công bố;

- Thuyết minh luồng, tuyến đường thủy nội địa;

- Sơ đồ bố trí hệ thống báo hiệu đường thủy nội địa; tổ chức quản lý đường thủy nội địa trên tuyến.

Điều 7. Công bố đóng luồng, tuyến đường thủy nội địa

1. Trong quá trình khai thác luồng, tuyến đường thủy nội địa, xét thấy luồng,

tuyến không đảm bảo an toàn cho hoạt động giao thông vận tải, không còn nhu cầu khai thác vận tải hoặc vì lý do an ninh, quốc phòng thì cơ quan có thẩm quyền quyết định đóng luồng, tuyến đường thủy nội địa.

2. Tổ chức, cá nhân đã lập hồ sơ đề nghị công bố mở luồng, tuyến đường thủy nội địa có trách nhiệm làm văn bản trình cơ quan có thẩm quyền quyết định công bố đóng luồng, tuyến đường thủy nội địa, trừ trường hợp vì lý do an ninh, quốc phòng.

3. Nội dung quyết định công bố đóng luồng, tuyến đường thủy nội địa bao gồm:

a) Lý do của việc đóng luồng, tuyến đường thủy nội địa;

b) Chiều dài luồng, tuyến đường thủy nội địa (địa danh, thủy danh và số km của luồng, tuyến đường thủy nội địa đó);

c) Thời gian bắt đầu đóng luồng, tuyến đường thủy nội địa.

Điều 8. Thẩm quyền công bố mở, đóng luồng, tuyến đường thủy nội địa

Cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền quyết định phân loại đường thủy nội địa quy định tại Điều 4 Quyết định này có trách nhiệm công bố mở, đóng luồng, tuyến đường thủy nội địa đối với loại đường thủy nội địa thuộc thẩm quyền quyết định của mình.

Mục 3. PHẠM VI HÀNH LANG BẢO VỆ LUỒNG VÀ MỐC CHỈ GIỚI

Điều 9. Phạm vi hành lang bảo vệ luồng

1. Phạm vi hành lang bảo vệ luồng thực hiện theo quy định tại Điều 3 của Nghị định số 21/2005/NĐ-CP ngày 01 tháng 3 năm 2005 của Chính phủ.

Trường hợp luồng không sát bờ quy định tại điểm a khoản 1 Điều 3 của Nghị định, phạm vi hành lang bảo vệ luồng được quy định cụ thể theo cấp kỹ thuật đường thủy nội địa như sau:

a) Đối với luồng trên hồ, vịnh và cửa sông ra biển: từ trên 20 mét đến 25 mét;

b) Đối với luồng cấp I, cấp II: từ trên 15 mét đến 20 mét;

c) Đối với luồng cấp III, cấp IV: từ trên 10 mét đến 15 mét;

d) Đối với luồng cấp V, cấp VI: 10 mét.

2. Đối với những tuyến đường thủy nội địa đã được phê duyệt quy hoạch, việc xác định phạm vi hành lang bảo vệ luồng căn cứ vào cấp kỹ thuật đường thủy nội địa theo quy hoạch để thực hiện.

3. Các dự án đầu tư nâng cấp tuyến đường thủy nội địa đang khai thác hoặc dự án mở tuyến đường thủy nội địa mới

phải căn cứ vào quy hoạch xác định rõ cấp kỹ thuật của tuyến đường thủy nội địa sau khi hoàn thành dự án, xác định phạm vi hành lang bảo vệ luồng, xây dựng phương án và thực hiện cắm mốc chỉ giới.

Việc xác định phạm vi hành lang bảo vệ luồng, xây dựng phương án và thực hiện cắm mốc chỉ giới được coi là một hạng mục của dự án.

Điều 10. Quy định về việc cắm mốc chỉ giới

1. Đơn vị quản lý đường thủy nội địa khu vực có trách nhiệm xác định phạm vi hành lang bảo vệ luồng, kê, đập giao thông trong phạm vi quản lý.

2. Sau khi xác định phạm vi hành lang bảo vệ luồng, kê, đập giao thông, tiến hành cắm mốc chỉ giới phạm vi bảo vệ hoặc bố trí báo hiệu để xác định phạm vi hành lang bảo vệ luồng.

3. Các mốc chỉ giới sau khi cắm sẽ được bàn giao cho chính quyền địa phương cấp xã quản lý. Quy cách mốc chỉ giới, cự ly giữa các mốc chỉ giới thực hiện theo Phụ lục của Quyết định này.

Điều 11. Trách nhiệm trong việc cắm mốc chỉ giới

1. Cục Đường sông Việt Nam có trách nhiệm:

a) Hướng dẫn việc xác định phạm vi

hành lang bảo vệ luồng, kè, đập giao thông và cấm mốc chỉ giới;

b) Chỉ đạo các đơn vị quản lý đường thủy nội địa chủ trì phối hợp với chính quyền địa phương các cấp để tiến hành đo đạc, cấm mốc chỉ giới trên tuyến đường thủy nội địa quốc gia;

c) Kiểm tra, đôn đốc việc xác định phạm vi hành lang bảo vệ, cấm mốc chỉ giới trên các tuyến đường thủy nội địa địa phương.

2. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm chỉ đạo việc xác định phạm vi hành lang bảo vệ luồng, kè, đập giao thông và cấm mốc chỉ giới trên các tuyến đường thủy nội địa địa phương.

3. Các tổ chức, cá nhân quản lý khai thác luồng chuyên dùng có trách nhiệm xác định phạm vi hành lang bảo vệ, tổ chức cấm mốc, quản lý, bảo vệ mốc chỉ giới trên phạm vi luồng do mình quản lý theo hướng dẫn của cơ quan quản lý chuyên ngành. Khi thực hiện phải phối hợp với chính quyền địa phương các cấp.

4. Chủ đầu tư các dự án nâng cấp, cải tạo, mở tuyến đường thủy nội địa mới khi bàn giao tuyến đường thủy nội địa đã hoàn công cho đơn vị quản lý đường thủy nội địa phải bàn giao đầy đủ hồ sơ giải phóng mặt bằng, phạm vi hành lang bảo vệ luồng, kè, đập giao thông và mốc chỉ giới.

Mục 4. QUY ĐỊNH VỀ DỰ ÁN XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH CÓ LIÊN QUAN ĐẾN GIAO THÔNG ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA

Điều 12. Giai đoạn lập dự án đầu tư

1. Tổ chức, cá nhân khi lập dự án xây dựng các công trình sau đây trong phạm vi bảo vệ luồng phải xin ý kiến tham gia của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền về giao thông đường thủy nội địa:

a) Xây dựng cầu vĩnh cửu, cầu tạm, bến phà, các công trình nổi trên đường thủy nội địa;

b) Xây dựng đường dây, đường ống vượt qua luồng trên không hoặc dưới đáy luồng;

c) Xây dựng công trình kè, đập, công trình chỉnh trị khác (trừ công trình phòng, chống lụt, bão, bảo vệ đê);

d) Xây dựng cảng cá; cảng làm nhiệm vụ an ninh, quốc phòng;

đ) Thi công nạo vét luồng (trừ nạo vét bảo trì đường thủy nội địa hàng năm);

e) Khai thác tài nguyên;

g) Thi công trục vớt, thanh thải vật chướng ngại.

2. Hồ sơ xin ý kiến cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền về giao thông đường thủy nội địa theo quy định tại khoản 1 Điều này bao gồm:

a) Văn bản đề nghị cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền về giao thông đường thủy nội địa cho ý kiến. Nội dung văn bản phải ghi rõ vị trí, quy mô công trình, tình hình thủy văn và các kết cấu chính của công trình.

b) Bình đồ khu vực xây dựng công trình hoặc bản đồ thể hiện vị trí công trình với hệ tọa độ, mốc cao độ liên hệ với hệ mốc quốc gia;

c) Ngoài quy định tại điểm a, điểm b khoản này, hồ sơ phải có các tài liệu theo quy định đối với từng trường hợp cụ thể sau đây:

- Đối với dự án công trình cầu vĩnh cửu, cầu tạm:

+ Dữ liệu về khoang thông thuyền (vị trí, khẩu độ cầu, chiều cao tĩnh không);

+ Mặt cắt dọc công trình thể hiện trên mặt cắt ngang đáy sông;

+ Đối với cầu quay, cầu cẩu, cầu phao phải thể hiện rõ phương án và công nghệ đóng mở, vùng nước dự kiến bố trí cho phương tiện thủy neo đậu khi chờ đợi.

- Đối với dự án công trình đường ống, đường dây vượt qua luồng trên không:

+ Bản vẽ, các số liệu thể hiện rõ điểm thấp nhất của đường dây, đường ống (điểm thấp nhất của đường dây điện tính cả hành lang an toàn lưới điện theo tiêu chuẩn quy định).

- Đối với dự án công trình ngầm dưới đáy luồng:

+ Bản vẽ thể hiện kích thước, cao trình của đỉnh kết cấu công trình ngầm.

- Đối với dự án công trình bến phà:

+ Bản vẽ thể hiện hướng và kích thước các bến ở hai bờ, các công trình phụ trợ và vùng nước cần thiết cho hoạt động của phà.

- Đối với công trình cảng cá; cảng làm nhiệm vụ an ninh, quốc phòng:

+ Bản vẽ thể hiện mặt bằng khu vực cảng, kích thước, kết cấu các cầu cảng, các công trình phụ trợ và vùng nước cần thiết cho hoạt động của cảng.

- Đối với công trình kè, công trình chỉnh trị:

+ Bản vẽ thể hiện hướng và các kích thước của công trình, phần công trình nhô từ bờ ra ngoài.

- Đối với thi công nạo vét luồng, khai thác tài nguyên:

+ Bình đồ, các mặt cắt ngang và hồ sơ mốc để xác định vị trí nạo vét, đổ đất hoặc khai thác tài nguyên.

3. Cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền về giao thông đường thủy nội địa quy định tại khoản 1 Điều 15 Quyết định này xem xét hồ sơ và có ý kiến trả lời bằng văn bản trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ.

Trường hợp phức tạp cần kéo dài thời gian xem xét, cơ quan có thẩm quyền phải trả lời bằng văn bản nêu rõ lý do và thời gian cần kéo dài thêm.

Điều 13. Giai đoạn thực hiện dự án

1. Trước khi thi công công trình quy định tại khoản 1 Điều 12 Quyết định này, chủ đầu tư hoặc tổ chức, cá nhân thi công công trình phải gửi hồ sơ đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền về giao thông đường thủy nội địa đề nghị xem xét chấp thuận phương án bảo đảm an toàn giao thông đường thủy nội địa. Hồ sơ bao gồm:

a) Văn bản đề nghị xem xét chấp thuận phương án bảo đảm an toàn giao thông đường thủy nội địa;

b) Phương án thi công công trình;

c) Phương án bảo đảm an toàn giao thông đường thủy nội địa khu vực thi công công trình, bao gồm:

- Thuyết minh chung về phương án;

- Bản vẽ mặt bằng tổng thể thể hiện phương án bố trí báo hiệu bảo đảm an toàn giao thông, vị trí các trạm điều tiết khống chế, bố trí phương tiện điều tiết khống chế;

- Phương án bố trí nhân lực;

- Quy chế hướng dẫn phương tiện qua khu vực thi công;

- Thời gian thực hiện phương án;

- Bảng tổng hợp hạng mục và khối lượng công việc.

2. Cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền về giao thông đường thủy nội địa quy định tại khoản 2 Điều 15 Quyết định này xem xét hồ sơ, nếu chấp thuận phương án bảo đảm an toàn giao thông thì có ý kiến bằng văn bản gửi chủ đầu tư hoặc tổ chức, cá nhân thi công công trình trong thời hạn 5 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ quy định tại khoản 1 Điều này.

Trường hợp không chấp thuận phương án bảo đảm an toàn giao thông hoặc cần kéo dài thời gian xem xét, cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền phải trả lời bằng văn bản nêu rõ lý do và thời gian cần kéo dài thêm.

3. Chủ đầu tư hoặc tổ chức, cá nhân thi công công trình và đơn vị quản lý đường thủy nội địa khu vực thống nhất xác định vùng nước thi công trên thực địa bao gồm: phạm vi vùng nước phục vụ thi công; hiện trạng luồng trong phạm vi ảnh hưởng của việc thi công công trình.

4. Trong quá trình thi công, chủ đầu tư hoặc tổ chức, cá nhân thi công công trình phải thực hiện đầy đủ phương án bảo đảm an toàn giao thông. Trường hợp phải thay đổi phương án thi công có ảnh hưởng đến an toàn giao thông đường thủy nội địa khu vực, chủ đầu tư hoặc tổ chức, cá nhân thi công công trình phải lập lại hồ sơ trình cơ quan quản lý nhà

nước có thẩm quyền về giao thông đường thủy nội địa xem xét để phê duyệt lại phương án bảo đảm an toàn giao thông.

Điều 14. Khi kết thúc dự án

1. Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày kết thúc thi công công trình quy định tại khoản 1 Điều 12 Quyết định này, chủ đầu tư hoặc tổ chức, cá nhân thi công công trình phải thực hiện các công việc sau đây:

a) Lắp đặt báo hiệu đường thủy nội địa theo quy định đối với công trình;

b) Tổ chức công tác rà quét, thanh thải vật chướng ngại phát sinh trong quá trình thi công, trong phạm vi vùng nước phục vụ thi công hoặc ngoài vùng nước thi công ảnh hưởng đến an toàn giao thông đường thủy nội địa;

c) Bàn giao luồng, phạm vi hành lang bảo vệ luồng cho đơn vị quản lý đường thủy nội địa khu vực gồm:

- Biên bản kiểm tra, rà quét vùng nước khu vực thi công sau khi đã hoàn thành công trình giữa chủ đầu tư hoặc tổ chức, cá nhân thi công công trình với đơn vị quản lý đường thủy nội địa khu vực trên cơ sở phương án rà quét đã được thống nhất;

- Biên bản của đơn vị quản lý đường thủy nội địa xác nhận việc lắp đặt báo hiệu đường thủy nội địa của công trình đúng quy định;

- Biên bản bàn giao luồng khu vực thi

công giữa chủ đầu tư hoặc tổ chức, cá nhân thi công công trình với đơn vị quản lý đường thủy nội địa khu vực trên cơ sở kết quả kiểm tra, rà quét dọn sạch vật chướng ngại khu vực thi công;

- Các bản vẽ hoàn công bao gồm:

+ Bình đồ tổng thể vị trí công trình và phạm vi tổ chức rà quét thanh thải vật chướng ngại trong khu vực thi công. Bình đồ phải có xác nhận của chủ đầu tư, tổ chức, cá nhân thi công công trình và đơn vị quản lý đường thủy nội địa khu vực;

+ Mặt cắt dọc công trình (đối với công trình xây dựng cầu vượt sông, đường dây, đường ống vượt qua luồng trên không hoặc dưới đáy luồng), hoặc một mặt cắt ngang sông tại vị trí công trình có ảnh hưởng lớn nhất đến giao thông vận tải đường thủy nội địa trong khu vực (đối với các công trình xây dựng kè, đập, nạo vét, thanh thải vật chướng ngại), hoặc các mặt cắt ngang đã được xác định trong quá trình lập dự án đầu tư (đối với các công trình nạo vét, khai thác tài nguyên).

+ Sơ đồ bố trí báo hiệu đường thủy nội địa của công trình.

2. Đơn vị quản lý đường thủy nội địa khu vực có trách nhiệm theo dõi, kiểm tra, hướng dẫn và đôn đốc chủ đầu tư hoặc tổ chức, cá nhân thi công công trình thực hiện các quy định tại khoản 4 Điều 13 và khoản 1 Điều này.

3. Trong khi chưa thực hiện các quy định tại khoản 1 Điều này, chủ đầu tư phải chịu trách nhiệm về các hậu quả do mất an toàn giao thông đường thủy nội địa tại khu vực gây ra.

Điều 15. Thẩm quyền xem xét dự án trong phạm vi bảo vệ luồng

1. Thẩm quyền cho ý kiến trong giai đoạn lập dự án đầu tư được quy định như sau:

a) Bộ Giao thông vận tải xem xét cho ý kiến đối với các công trình thuộc dự án trọng điểm quốc gia, dự án nhóm A.

b) Cục Đường sông Việt Nam xem xét cho ý kiến đối với các công trình thuộc dự án nhóm B, C trên đường thủy nội địa quốc gia; đường thủy nội địa chuyên dùng nối với đường thủy nội địa quốc gia; đường thủy nội địa chuyên dùng đi qua hai tỉnh trở lên; đường thủy nội địa chuyên dùng nối đường thủy nội địa quốc gia với đường thủy nội địa địa phương.

c) Sở Giao thông vận tải, Sở Giao thông công chính xem xét cho ý kiến đối với các công trình thuộc dự án nhóm B, C trên đường thủy nội địa địa phương; đường thủy nội địa chuyên dùng nối với đường thủy nội địa địa phương.

2. Thẩm quyền xem xét chấp thuận phương án bảo đảm an toàn giao thông giai đoạn thực hiện dự án được quy định như sau:

a) Cục Đường sông Việt Nam xem xét

chấp thuận phương án bảo đảm an toàn giao thông đối với các trường hợp thi công trên đường thủy nội địa quốc gia; đường thủy nội địa chuyên dùng nối với đường thủy nội địa quốc gia; đường thủy nội địa chuyên dùng đi qua hai tỉnh trở lên; đường thủy nội địa chuyên dùng nối đường thủy nội địa quốc gia với đường thủy nội địa địa phương.

b) Sở Giao thông vận tải, Sở Giao thông công chính xem xét chấp thuận phương án bảo đảm an toàn giao thông đối với các trường hợp thi công trên đường thủy nội địa địa phương; đường thủy nội địa chuyên dùng nối với đường thủy nội địa địa phương.

c) Trường hợp thi công công trình chỉ nằm trong phạm vi hành lang bảo vệ luồng và thời gian thi công không quá 7 ngày thì đơn vị quản lý đường thủy nội địa khu vực xem xét chấp thuận phương án bảo đảm an toàn giao thông.

3. Các công trình thuộc loại dự án trọng điểm quốc gia, dự án nhóm A, nhóm B, nhóm C thực hiện theo quy định hiện hành về quản lý đầu tư và xây dựng.

Mục 5. QUY ĐỊNH VỀ HẠN CHẾ GIAO THÔNG ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA VÀ BIỆN PHÁP BẢO ĐẢM AN TOÀN GIAO THÔNG

Điều 16. Quy định về biện pháp bảo đảm an toàn giao thông

1. Các trường hợp hạn chế giao thông đường thủy nội địa được quy định tại khoản 1 Điều 21 Luật Giao thông đường thủy nội địa.

2. Biện pháp bảo đảm an toàn giao thông trong các trường hợp hạn chế giao thông đường thủy nội địa quy định như sau:

a) Bảo đảm an toàn giao thông bằng báo hiệu đường thủy nội địa khi phạm vi ảnh hưởng không quá một phần ba chiều rộng luồng;

b) Bảo đảm an toàn giao thông bằng trạm điều tiết khống chế kết hợp với báo hiệu đường thủy nội địa khi phạm vi ảnh hưởng từ một phần ba chiều rộng luồng trở lên.

3. Cơ quan có thẩm quyền công bố hạn chế giao thông xem xét, quyết định biện pháp bảo đảm an toàn giao thông theo quy định tại khoản 2 Điều này.

Điều 17. Thủ tục công bố hạn chế giao thông đường thủy nội địa

1. Trường hợp thi công công trình:

Tổ chức, cá nhân thi công công trình gửi hồ sơ theo quy định tại khoản 1 Điều 13 Quyết định này đến cơ quan có thẩm quyền.

Cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền về giao thông đường thủy nội địa quy định tại khoản 2 Điều 15 Quyết định

này sau khi xem xét chấp thuận phương án bảo đảm an toàn giao thông có trách nhiệm thực hiện việc công bố hạn chế giao thông đường thủy nội địa.

2. Trường hợp tổ chức hoạt động thể thao, lễ hội, diễn tập trên đường thủy nội địa:

Tổ chức, cá nhân có nhu cầu tổ chức hoạt động nói trên gửi văn bản đến cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền về giao thông đường thủy nội địa đề nghị công bố hạn chế giao thông. Văn bản đề nghị phải nêu rõ địa điểm, thời gian, phạm vi, quy mô tổ chức hoạt động.

Cơ quan có thẩm quyền công bố hạn chế giao thông đường thủy nội địa quy định tại Điều 18 Quyết định này xem xét, xác định biện pháp bảo đảm an toàn giao thông để có văn bản trả lời trong thời hạn 5 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị và thực hiện việc công bố hạn chế giao thông đường thủy nội địa. Văn bản trả lời phải nêu rõ yêu cầu về biện pháp bảo đảm an toàn giao thông.

3. Trường hợp có vật chướng ngại đột xuất; phòng, chống lụt, bão, thiên tai, cứu hộ, cứu nạn hoặc bảo đảm quốc phòng, an ninh:

Cơ quan có thẩm quyền công bố hạn chế giao thông đường thủy nội địa quy định tại Điều 18 Quyết định này căn cứ

yêu cầu thực tế để xác định biện pháp bảo đảm an toàn giao thông và thực hiện việc công bố hạn chế giao thông đường thủy nội địa.

4. Chi phí để công bố hạn chế giao thông và chi phí thực hiện biện pháp bảo đảm an toàn giao thông trong thời gian hạn chế giao thông do tổ chức, cá nhân thi công công trình hoặc thực hiện các hoạt động quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều này chịu trách nhiệm, trừ trường hợp có vật chứng ngại đột xuất vô chủ.

Điều 18. Thẩm quyền công bố hạn chế giao thông

Ngoài trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 17 Quyết định này, thẩm quyền công bố hạn chế giao thông đường thủy nội địa quy định như sau:

1. Bộ Giao thông vận tải xem xét công bố hạn chế giao thông đường thủy nội địa đối với trường hợp bảo đảm an ninh, quốc phòng.

2. Cục Đường sông Việt Nam xem xét công bố hạn chế giao thông đường thủy nội địa trên đường thủy nội địa quốc gia, đường thủy nội địa chuyên dùng nối với đường thủy nội địa quốc gia, đường thủy nội địa chuyên dùng đi qua hai tỉnh trở lên, đường thủy nội địa chuyên dùng nối đường thủy nội địa quốc gia với đường thủy nội địa địa phương đối với trường hợp cấm hoàn toàn giao thông đường

thủy trên luồng trong thời gian liên tục từ 24 giờ trở lên, trừ trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này.

Đơn vị quản lý đường thủy nội địa khu vực thuộc Cục Đường sông Việt Nam xem xét công bố hạn chế giao thông đường thủy nội địa trong phạm vi quản lý của mình đối với các trường hợp khác ngoài thẩm quyền của Cục Đường sông Việt Nam.

3. Sở Giao thông vận tải, Sở Giao thông công chính xem xét công bố hạn chế giao thông đường thủy nội địa trên đường thủy nội địa địa phương và đường thủy nội địa chuyên dùng nối với đường thủy nội địa địa phương.

Chương III

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 19. Hiệu lực thi hành

Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo.

Hủy bỏ Thông tư số 299/2000/TT-BGTVT ngày 04 tháng 8 năm 2000 hướng dẫn thực hiện Điều 22 và Điều 23 Nghị định số 171/1999/NĐ-CP ngày 07 tháng 12 năm 1999 của Chính phủ và Thông tư số 329/2000/TT-BGTVT ngày 31 tháng 8 năm 2000 hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 171/1999/NĐ-CP ngày 07 tháng 12 năm

1999 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh Bảo vệ công trình giao thông đối với công trình giao thông đường sông.

Điều 20. Trách nhiệm thi hành

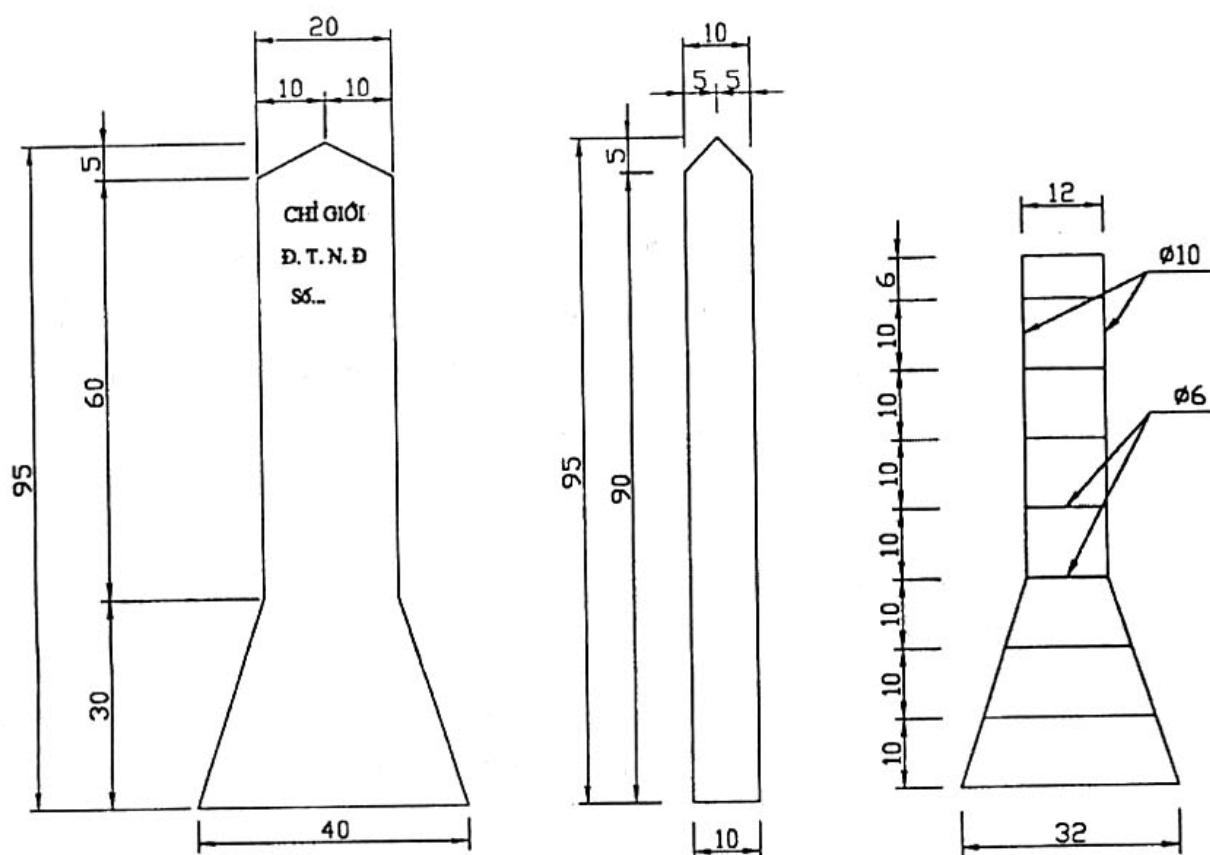
Chánh Văn phòng, Chánh Thanh tra Bộ, Vụ trưởng các Vụ, Cục trưởng các Cục thuộc Bộ, Giám đốc Sở Giao thông

vận tải, Sở Giao thông công chính, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

BỘ TRƯỞNG BỘ GIAO THÔNG
VẬN TẢI

Đào Đình Bình

Phụ lục
KẾT CẤU MỐC CHỈ GIỚI
Tỷ lệ 1/10



Đơn vị: cm

1. Quy cách mốc chỉ giới:

- Cột mốc chỉ giới có hình dáng, kích thước, kết cấu như hình vẽ, được làm bằng bê tông cốt thép mác 200.
- Trên hai mặt mốc chỉ giới đề chữ (CHỈ GIỚI ĐTND SỐ...).
- Chữ "CHỈ GIỚI" cao 6 cm, nét chữ rộng 0,6 cm.
- Chữ "ĐTND" cao 10 cm, nét chữ rộng 1,0 cm.
- "Số..." cao 6 cm, nét chữ rộng 0,6 cm.
- Mốc được chôn sâu 50 cm, được đầm chặt.

2. Cự ly các mốc:

- Khu vực đô thị, dân cư tập trung: 100 - 200 m/mốc.
- Khu vực khác : 500 - 1000 m/mốc.

3. Lưu ý:

- Cột mốc phải đặt ở vị trí an toàn, ổn định, dễ thấy.
- Mỗi vị trí cột mốc phải được thể hiện trên bình đồ khu vực.